TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Xuân và ông Trịnh Ngọc Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 342/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 1, xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Dương Quang T1** – sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 1, xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Quang T1 tự nguyện chung sống với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 01 năm 2003.

Cuộc sống vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 có tính hay cờ bạc, đánh đập chị nên dẫn đến cãi nhau thường xuyên, không có tôn trọng lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng cứ lận đận không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm ngày càng mờ nhạt dần, mỗi người sống một nơi. Chị đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vẫn không thay đổi. Hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ đầu tháng 5/2023 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Dương Quang T1.

- Về con chung: Chị T trình bày chị và anh T1 có 03 (Ba) con chung là Dương Hồng T2 – sinh năm 2001; Dương Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020. Hiện nay đối với cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cháu A và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị T trình bày chị và anh Thái tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Quang T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 27/01/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, anh cũng có hay cờ bạc dẫn đến nợ nần nên vợ chồng cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau, anh cũng có biết chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh. Nay chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với tôi thì anh không đồng ý, lý do anh vẫn còn thương vợ con.

- Về nuôi con: Anh T1 trình bày anh và chị Nguyễn Thị T trình bày có 03 (Ba) con chung là Dương Hồng T2 – sinh năm 2001; Dương Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020. Hiện nay đối với cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp, anh và chị T ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi cháu A, anh đồng ý giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, anh không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Hiện nay anh làm tài xế xe tải, chạy thuê thu nhập khoảng 12.000.000đ/01 tháng.

- Về tài sản: Anh T1 trình bày anh và chị Nguyễn Thị T tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung: Đối với cháu Dương Hồng T2 – sinh năm 2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng cho con. Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Dương

Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020, tạm thời anh T1 chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Anh chị trình bày tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Dương Quang T1 có nơi cư trú tại xã C, huyện P, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T1, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn và anh T1 là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 27/01/2003. Như vậy, hôn nhân của chị T, anh T1 là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân thể hiện:

Chị T trình bày trong quá trình chung sống thì có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì do anh T1 có tính hay cờ bạc, đánh đập chị T nên dẫn đến cãi nhau thường xuyên, không có tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau 5/2023 đến nay, nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T1. Anh T1 cũng thừa nhận vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, anh T1 cũng có hay cờ bạc dẫn đến nợ nần nên vợ chồng cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau, anh T1 cũng có biết chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh T1. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2023 cho đến nay, hiện nay anh T1 vẫn còn yêu thương vợ con nên anh T1 không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T1 cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ; nên hòa giải đoàn tụ không thành.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị T và anh T1 đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Về nuôi con: Chị T và anh T1 có 03 người con chung là: Dương Hồng T2 – sinh năm 2001; Dương Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020. Đối với cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020, tạm thời không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con. Anh T1 có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu A và đồng ý giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng cho con.

Xét thấy, từ sau khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng không còn sống chung với nhau (Từ tháng 5/2023) con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, hiện chị T đang làm công nhân thu nhập ổn định, bản thân chị có trách nhiệm chăm sóc và đủ khả năng nuôi dưỡng cháu N, cháu A, vì vậy khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, cháu A là có cơ sở chấp nhận;

Đối với anh T1 theo kết quả xác minh cũng như anh T1 thừa nhận thì hay chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần và hiện không có nghề nghiệp ổn định, anh T1 cho rằng hiện nay anh làm nghề lái xe thu nhập mỗi tháng khoảng 12.000.000 đồng nhưng anh không có tài liệu chứng cứ chứng minh, do đó anh T1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu An là không có cơ sở để xem xét. Đối với cháu N là con chung đủ 07 (bảy) tuổi có nguyện vọng muốn ở với chị T.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N, cháu An cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản: Chị T và anh T1 trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Dương Quang T1.

- Về nuôi con: Đối với cháu Dương Hồng T2 – sinh năm 2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Dương Nguyễn Thanh N – sinh ngày 29/5/2007 và Dương Nguyễn Hoài A – sinh ngày 12/01/2020, tạm thời anh T1 chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001225 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã C (Số 12, ngày 27/01/2003) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đại